**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**

**CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

*kèm theo*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Được soát xét bởi*:

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Địa chỉ: 296 Phan Xích Long, phường 2, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 3517 1936 Fax: (08) 3517 1935

*Tháng 08 năm 2015*

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC LỤC** | *Trang* |
|  |  |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 03 |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | 04 - 12 |
|  |  |

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

* Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008;
* Quyết định số 225/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 04 năm 2009 về việc thay đổi trụ sở kinh doanh;
* Quyết định số 294/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 01 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
* Quyết định số 339/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 07 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là **135.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 Lê Lợi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

***Hội đồng Quản trị***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Họ và tên*** | ***Vị trí*** | ***Ngày bổ nhiệm*** | ***Ngày miễn nhiệm*** |
| Ông Trần Đức Thuận | Chủ tịch | 30/06/2014 |  |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Thành viên | 30/06/2014 |  |
| Bà Trần Thị Bích Hạnh | Thành viên | 30/06/2014 | 26/05/2015 |
| Bà Dương Quỳnh | Thành viên | 26/05/2015 |  |

(Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-ISC-2015 ngày 26 tháng 05 năm 2015, nhiệm kỳ 2015 – 2019).

***Ban Tổng Giám đốc***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Họ và tên*** | ***Vị trí*** | ***Ngày bổ nhiệm*** |
| Ông Trần Đức Thuận | Tổng Giám đốc | 26/02/2009 |
| Ông Nguyễn Xuân Trường | Kế toán trưởng | 01/12/2008 |

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT** *(tiếp theo)*

***Ban kiểm soát***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Họ và tên*** | ***Vị trí*** | ***Ngày bổ nhiệm*** | ***Ngày miễn nhiệm*** |
| Ông Dương Quang Thoại | Trưởng ban | 30/06/2014 |  |
| Ông Nguyễn Huy Phương | Thành viên | 30/06/2014 |  |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Thành viên | 30/06/2014 | 26/05/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân | Thành viên | 26/05/2015 |  |

(Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-ISC-2015 ngày 26 tháng 05 năm 2015, nhiệm kỳ 2015 – 2019).

# KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Thực hiện các phán đoán và ước tính một cách thận trọng khi tính các chỉ tiêu của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
* Lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập tuân thủ Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Trần Đức Thuận**

Tổng Giám đốc

*Số tham chiếu: 15-2-0049/ BCKT-ATTC-CPAHANOI-CNHCM*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

***Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015***

***của Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam***

***Kính gửi:* Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

 **Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2015. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được trình bày từ trang 04 đến trang 12 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét và các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành khác. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần chứng khoán Công nghiệp Việt Nam và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 phù hợp với quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
| **Nguyễn Ngọc Tỉnh – Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN: 0132-2013-016-1 |  | **Tô Quang Tùng – Kiểm toán viên**Số Giấy CN ĐKHN: 0270-2013-016-1 |

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam từ trang 05 đến trang 12 kèm theo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày kết thúc kỳ báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Nguyễn Xuân Trường** |  | **Võ Thị Kim Thành** |  | **Trần Đức Thuận** |
| **Kế toán trưởng** |  | **Trưởng bộ phận** **Kiểm soát nội bộ** |  | **Tổng Giám đốc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Vốn khả dụng** |
| **VKD** | **Khoản giảm trừ** | **Khoản tăng thêm** |
| **A** | **Nguồn vốn** | **(1)** | **(2)** | **(3)** |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 135.000.000.000 | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 10.584.000.000 | - | - |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | - | - |
| 4 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có) | - | - | - |
| 5 | Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - |
| 6 | Quỹ dự phòng tài chính | - | - | - |
| 7 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - |
| 8 | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | 27.037.269.186 | - | - |
| 9 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi) | - | - | - |
| 10 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - |
| 11 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | - | - | - |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | - | - | - |
| 13 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | - | - | - |
| **1A** | **Tổng** | **172.621.269.186** |
| **B** | **Tài sản ngắn hạn** |  |  |  |
| ***I*** | ***Tiền và các khoản tương đương tiền*** | - | ***-*** | ***-*** |
| ***II*** | ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | - | ***-*** | ***-*** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
|  | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 | - | - | - |
|  | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định Khoản 5 Điều 5 | - | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | - | - | - |
| ***III*** | ***Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |
| 1 | Phải thu của khách hàng | - | - | - |
|  | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | - | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán | - | - | - |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Vốn khả dụng** |
| **VKD** | **Khoản giảm trừ** | **Khoản tăng thêm** |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | - | - |
|  | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | - | - | - |
| 4. | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | - | - | - |
|  | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | - | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | - | - | - |
|  | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | - | - | - |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | - | - |
| ***IV*** | ***Hàng tồn kho*** | - | ***-*** | - |
| ***V*** | ***Tài sản ngắn hạn khác*** | - | ***197.781.337*** | - |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | - | 20.069.000 | - |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | - | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | - | 1.000.000 | - |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | - | - | - |
| 4.1 | Tạm ứng  | - | 73.712.637 | - |
|  | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | - | 73.712.637 | - |
| 4.2 | Tài sản ngắn hạn khác | - | 102.999.700 | - |
| **1B** | **Tổng** |  | **197.781.337** |
| **C** | **Tài sản dài hạn** |  |  |  |
| ***I*** | ***Các khoản phải thu dài hạn*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng  | - | - | - |
|  | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | - | - | - |
| 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | - | - | - |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | - | - | - |
|  | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | - | - | - |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **Vốn khả dụng** |
| **VKD** | **Khoản giảm trừ** | **Khoản tăng thêm** |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | - | - | - |
|  | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | - | - | - |
|  | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | - | - | - |
| 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | - | - | - |
| ***II*** | ***Tài sản cố định*** | ***-*** | ***537.606.294*** | ***-*** |
| ***III*** | ***Bất động sản đầu tư*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |
| ***IV*** | ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | ***-*** | ***2.938.000.000*** | ***-*** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | - | - | - |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | - | - | - |
| 3 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | - | - | - |
|  | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 8  | - | - | - |
|  | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 | - | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | - | 2.938.000.000 | - |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - |
| ***V*** | ***Tài sản dài hạn khác*** | ***-*** | ***3.339.408.382*** | ***-*** |
|  | ***Các chỉ tiêu tài sản*** bị coi là khoản ngoại trừ tại Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | - | - | - |
| **1C** | **Tổng** |  | **6.815.014.676** |
|  |  |  |  |  |
| **VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C** | **165.608.473.173** |

**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các hạng mục đầu tư** | **Hệ số rủi ro** | **Quy mô rủi ro** | **Giá trị rủi ro** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)=(1)x(2)** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** |  |  | **-** |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0% | 3.435.315.988 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn | 0% | 140.000.000.000 | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | - | - |
| **II. Trái phiếu Chính phủ** |  |  | **-** |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | **-** | **-** |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu |  |  |  |
| 5.1 | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3% | - | **-** |
| 5.2 | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm; | 3% | **-** | **-** |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm; | 4% | **-** | **-** |
| Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên; | 5% | **-** | **-** |
| **III. Trái phiếu doanh nghiệp** |  |  | **-** |
| 6 | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | **-** | **-** |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 15% | **-** | **-** |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | **-** | **-** |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | **-** | **-** |
| Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 30% | **-** | **-** |

**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG** (tiếp theo)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các hạng mục đầu tư** | **Hệ số rủi ro** | **Quy mô rủi ro** | **Giá trị rủi ro** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)=(1)x(2)** |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | **-** | **-** |
| **IV. Cổ phiếu** |  |  | **-** |
| 8 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | - | - |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | - | - |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom  | 20% | - | - |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 12 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | - | - |
| **V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** |  |  | **-** |
| 13 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | **-** | **-** |
| 14 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | **-** | **-** |
| **VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch** |  |  | **-** |
| 15 | Chứng khoán bị tạm ngừng đình chỉ giao dịch  | 40% | - | - |
| 16 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | - | - |
| **VII. Các tài sản khác** |  |  | **-** |
| 17 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | **-** | **-** |
| 18 | Các tài sản đầu tư khác |  |  |  |
| **VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có)** |  |  | **-** |
|  | Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| **A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)** | **-** |

**B. RỦI RO THANH TOÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hình giao dịch** | **Giá trị rủi ro** | **Tổng giá trị rủi ro** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| **I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán** | **8.442.556.711** |
| 1 | Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | - | - | - | - | 8.400.000.000 | 42.556.711 | 8.442.556.711 |
| 2 | Cho vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất  | - | - | - | - | - | - | - |
| **II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán** | **22.694.455.107** |
|  | **Thời gian quá hạn** | **Hệ số rủi ro** | **Quy mô rủi ro** | **Giá trị rủi ro** |
| 1 | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | - | - |
| 2 | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | - | - |
| 3 | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% | 22.694.455.107 | 22.694.455.107 |
| **III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)** | **2.520.000.000** |
|  |  | **Mức tăng thêm** | **Quy mô rủi ro** | **Giá trị rủi ro** |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn |  |  | 30% | 8.400.000.000 | 2.520.000.000 |
| **B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)** | **33.657.011.818** |

**C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Tổng chi phí hoạt động** | **11.621.495.767** |
| **II** | **Các khoản chi phí trừ khỏi tổng chi phí** | **954.720.476** |
| 1. Chi phí khấu hao | 954.720.476 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | - |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi | - |
| **III** | **Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)** | **10.666.775.291** |
| **IV** | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% \* III) |  2.666.693.823 |
| **V** | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán |  27.000.000.000  |
| **C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})** | **27.000.000.000** |
| **D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)** | **60.657.011.818** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các chỉ tiêu** | **Giá trị rủi ro/vốn****khả dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | - |  |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán |  33.657.011.818  |  |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  |  27.000.000.000  |  |
| 4 | **Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)** |  **60.657.011.818**  |  |
| 5 | **Vốn khả dụng** | **165.608.473.173** |  |
| 6 | **Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)** | **273,02%** |  |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **Nguyễn Xuân Trường** |  | **Võ Thị Kim Thành** |  | **Trần Đức Thuận** |
| **Kế toán trưởng** |  | **Trưởng bộ phận** **Kiểm soát nội bộ** |  | **Tổng Giám đốc** |